

TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA Ý THỨC TRONG DUY THỨC HỌC PHẬT GIÁO

Tóm tắt: *Duy thức học là học thuyết có sự bàn luận phức tạp về cấu trúc tâm lý của con người. Tác giả bài viết cho rằng, những nội dung cơ bản của triết học duy thức là cơ sở để tìm hiểu về vấn đề nhận thức luận và bản thể luận của triết học Phật giáo Bắc truyền. Từ lập trường duy vật biện chứng, tác giả đi vào phân tích một số vấn đề cơ bản nhận thức luận trong Duy thức học, qua đó có một số đánh giá về những đóng góp cũng như những hạn chế trong Triết học Duy thức học đối với sự phát triển của nhận thức luận Phật giáo nói riêng và lý luận nhận thức khoa học nói chung.*

Từ khóa: *Duy thức, nhận thức luận, Phật giáo, ý thức.*

1. Khái quát về hệ thống tư tưởng của Duy thức học

Ra đời vào khoảng thế kỷ IV, Duy thức học là một tông phái lớn của Phật giáo Phát triển. Thời kỳ Phật Thích Ca còn tại thế, Duy thức học chưa tồn tại với tư cách là một tông phái hay một pháp môn tu hành, song tư tưởng về duy thức đã được Phật thuyết trong nhiều bộ kinh khác nhau. Những người sáng lập ra tông phái Duy thức là Vô Trước và Thế Thân cũng dựa trên những bộ kinh như vậy để xây dựng nên những bộ luận kinh điển, như: *Du già sư địa luận*, *Nhiếp luận đại thừa*, *Luận biện trung biên*, v.v.. Về mặt tư tưởng, họ đều lấy pháp Phật thuyết làm điểm dựa.

Duy thức học có sự bàn luận khá phức tạp về đời sống tâm lý con người. Xét ở góc độ hệ thống, đa phần các học giả đều cho rằng, tư tưởng Duy thức học được thể hiện ở bốn điểm lớn. *Thứ nhất*, tất cả hiện hữu đều do thức biến hiện. *Thứ hai*, nguyên nhân của sự hiện hữu đó đều do tàng thức. *Thứ ba*, thức có ba tự tính, trên con đường thức

* Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

chuyển thành trí, ba tự tính thành ba vô tự tính và cuối cùng là mối quan hệ giữa ba vô tự tính và ba thân Phật.

Thứ nhất, tất cả hiện hữu đều do thức biến hiện. Duy thức học chủ trương mọi hiện hữu đều là sự biến hiện của thức, vạn vật tồn tại trước con người với tư cách là khách thể nhận thức đều do duyên mà thành, nên chúng không có bản thể độc lập. *Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức* là giáo nghĩa căn bản của Duy thức học, tất cả đều được từ tâm hay thức mà ra. Tâm là nói về alaya thức, thức này có “khả năng thu giữ chủng tử. Alaya có cái đặc tính tiếp nhận các pháp tạp nhiễm”. Alaya thức là một dạng năng lượng tiềm ẩn, với hai đặc tính cơ bản là “đặc tính năng sinh và đặc tính năng dẫn”. Tất cả các pháp đều được lưu trữ trong alaya thức, khi năng lượng này chưa biểu hiện thì các pháp này không gọi là thức mà gọi là *chủng tử*, và ngược lại, khi năng lượng này có sự biểu hiện, tức các chủng tử hiện hữu thì không còn gọi là chủng tử, mà gọi là *thức*. Khi cho rằng, vạn pháp đều là sự biến hiện của thức, Duy thức học đã phủ định sự tồn tại của thế giới khách quan bên ngoài con người, đồng thời cũng phủ định sự sáng tạo vũ trụ của tinh thần tối cao Brahman trong kinh Vệ Đà. Theo họ, thế giới tồn tại bên ngoài con người thực chất là sự biến hiện của thức, đi vào hoạt động, thức tự phân biệt mình thành *cái ta* và *cái không phải ta*, tương tác giữa cái ta và không ta là cơ chế hình thành nên thế giới hiện tượng bên ngoài con người. Vì vậy, có thể nói thế giới quan của Duy thức học là một dạng chủ nghĩa duy tâm cá nhân, song nguyên lý hoạt động của alaya thức và cơ chế nhận thức lại khác so với chủ nghĩa duy tâm chủ quan ở Phương Tây.

Thứ hai, nguyên nhân của mọi hiện hữu có nguồn gốc từ *tàng thức*. Duy thức học cho rằng, alaya thức có ba đặc tính: “một là đặc tính đặc hữu, hai là đặc tính làm nhân, ba là đặc tính làm quả”. *Đặc tính đặc hữu của alaya* cho thấy nó có khả năng tiếp nhận tất cả các pháp và trở thành nơi lưu giữ tất cả các chủng tử; *đặc tính làm nhân của alaya* cho thấy mọi hiện hữu của vạn pháp đều bắt nguồn từ những chủng tử đã có trong chính nó (alaya), hay nó chính là nguyên nhân của mọi hiện hữu; và *đặc tính làm quả của alaya* cho thấy khi những chủng tử hiện hữu thì nó (alaya) tiếp tục thu nhận và lưu trữ những chủng tử khác (quả). Nói cách khác, alaya vừa là nguyên nhân vừa là kết quả,

bởi nó có chức năng “tiếp nhận các pháp tập nhiễm từ vô thi đến giờ liên tục hiện hữu”. Các chủng tử tồn tại trong alaya thức khi chưa phát sinh thì không có sự phân biệt, nó chỉ là dạng tiềm năng, song khi được sinh thành những chủng tử ấy biểu hiện sự tồn tại bằng những tướng trạng khác nhau. Giải thích về điều này, Vô Trước cho rằng, chủng tử nằm trong alaya thức là nguyên nhân cho mọi hiện hữu, song để chuyển từ chủng tử thành thức thì alaya cần có hai sự trợ duyên là: “duyên khởi ra tự tánh khác nhau, hai là duyên khởi ra tự thể khác nhau”. Đi vào hoạt động, hai duyên này làm điều kiện để tạo ra các sự vật và hiện tượng với những tính chất và tướng trạng khác nhau, “cả hai cái đó đều hỗ tương phối hợp lẫn nhau để biến thành hoạt động và hiện tượng nhất định, tức hiện hành”, song xét đến cùng tính chất hay tướng trạng đó có *nhân* từ alaya thức. Vô Trước và Thế Thân đã tiến xa hơn một bước so với Phật giáo Bộ phái, là xây dựng nên lý thuyết về alaya thức, đây là đóng góp lớn của Duy thức học vào sự phát triển của triết học Phật giáo.

Thứ ba, thức có tam tự tính, sau khi đi giác ngộ thì thành tam vô tự tính. Duy thức học chủ trương phủ định sự tồn tại độc lập của thế giới vật chất, họ cho rằng, thế giới con người đang trải nghiệm hay những thông tin con người có về thế giới phụ thuộc vào chủ quan nhận thức của con người, đó không phải là tự tính của thế giới. Theo họ, mỗi thức đi vào hoạt động đều tự phân ra thành hai phần: kiến phần và tướng phần, tức chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, sự tương tác giữa hai phần này là nguyên nhân sinh ra thế giới hiện tượng. Thế Thân và Vô Trước đều cho rằng, khi thức tự phân biệt ra kiến phần và tướng phần, thì thế giới hiện tượng được xây dựng, và khi ý thức nhận thức về thế giới, cũng là đang nhận thức về chính bản thân nó. Trong sự biến hiện của thức, hay trong hoạt động nhận thức, ý thức nói riêng và thức nói chung được thể hiện dưới ba lớp nghĩa tồn tại, hay đây cũng là các cấp độ vận hành của thức. Xác lập nên thuyết tam tự tính là đóng góp quan trọng của Vô Trước và Thế Thân trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận và nhận thức luận của Duy thức học. Ba tự tính là: tính Biến kế sở chấp, tính Y tha khởi và tính Viên thành thật. *Tính Biến kế sở chấp* là do ý thức bị mạtna thức chi phối, nên khi nhận thức về đối tượng, ý thức mang tính chủ quan dẫn đến chấp pháp, tức

cho đối tượng là tồn tại thật. *Tính y tha khởi* nói lên rằng, tính biến kế là không có thật, sự hiện hữu của đối tượng hay cái đối tượng mà con người nhận thức thực chất chỉ do nhân duyên mà thành, sự tồn tại của đối tượng là do nương nhờ vào đối tượng khác. Nếu trong tính biến kế sở chấp, chủ thể và khách thể không có sự thống nhất, thì trong tính y tha khởi đã có sự thống nhất giữa chủ thể và khách thể, khi chủ thể nhận biết được tính y tha khởi của đối tượng, tức đã thấy rằng, đối tượng là không có thực, sự hiện hữu hay tồn tại của đối tượng do dựa vào duyên với những đối tượng khác mà thành. *Tính viên thành thật* là tự tính của các pháp, tùy vào từng trường hợp Phật giáo gọi bằng tên khác nhau như: chân như, pháp giới, pháp tính, thật tướng, tuy tên gọi khác nhưng thể tính của chúng là một. Luận thành duy thức cho rằng: *thật tính của các pháp thành tựu viên mãn được hiển thị bởi hai Không, đó gọi là viên thành thật*, hai không là không còn sự phân biệt giữa chủ thể và khách thể, khi ngã pháp và ngã tướng vắng mặt đạt đến ngã không thì cái có được biểu hiện. Trong hình thức này, thức vượt lên trên quan niệm nhị nguyên, tức không có cái ta và cái không phải ta. Tính y tha khởi như là sự trung giới từ tính biến kế sở chấp đến tính viên thành thật, nếu trong y tha không còn biến kế thì đó là viên thành thật, nên không có tính y tha thì không có tính viên thành thật, nhưng không phải tất cả những gì của y tha khởi đều là viên thành thật. Từ tam tự tính, Duy thức học đề ra thuyết *tam vô tự tính*. Hình tướng của các sự vật, hiện tượng mà con người chấp là thật, thực chất chỉ do tính chủ quan của ý thức mà ra, tức mạtna thức tác động lên ý thức, làm cho ý thức bị chấp vào ngã và pháp (biến kế sở chấp), không thấy được tướng biểu hiện đó là giả, đó không phải tự tính của đối tượng, nên tướng vô tính. Những biểu hiện của đối tượng do chấp ngã và pháp mà có là tính biến kế sở chấp, khi không còn chấp ngã và pháp thì thấy tướng này không thật, đó là *tướng vô tính*. Từ tính y tha khởi duy thức lập nên sinh vô tính, vì “do cái khác mà là duyên tổ mà có chứ không phải tự nhiên mà có, nên gọi là sinh vô tính” hay *do lực của nhân duyên nên có, chẳng phải tự nhiên có, cho nên thuyết sinh tính thành vô sinh tự tính*. Theo họ, các pháp tồn tại là do nhân duyên mà thành, nhân duyên thì vô thường, còn duyên thì hợp hết duyên thì tan, bản thân duyên là không thì pháp được tạo nên từ duyên cũng không. Tướng trong tính y tha khởi được tạo nên do nhân duyên mà

thành chứ không phải thực tướng của đối tượng, do vậy mà *sinh vô tự tính*. Tính viên thành thật là thật tính của các pháp, tính này do thức đã thanh tịnh không còn nhiễm bởi tính biến kế sở chấp và y tha khởi. Khi thức không còn chấp ngã và pháp là thật, thì nhận thấy tính biến kế sở chấp là không, tính y tha khởi là không nên cái chân thật của vạn pháp được hiển bày (Duy thức học gọi đây là thắng nghĩa). Thuyết tam tự tính đến tam vô tự tính thể hiện rõ sự ảnh hưởng về mặt tư tưởng của Duy thức học từ Trung quán luận của Long Thọ và tư tưởng của phái Du già. Trong Trung quán, đó là tư tưởng về chân không diệu hữu, trong Du già là tư tưởng về alaya thức, thuyết tam tự tính đến tam vô tự tính, được xem là vấn đề trọng yếu của bản thể luận và nhận thức luận trong Duy thức học.

Thứ tư, về mối quan hệ giữa ba tự tính và ba thân Phật. Theo Duy thức học, các lớp nghĩa tồn tại của đối tượng từ *biến kế sở chấp*, *y tha khởi* đến *viên thành thật*, thực chất cũng là các cấp độ của thức trong tiến trình vận động từ nhiễm đến tịnh, hay từ mê đến giác ngộ. Theo họ, khi giác ngộ, các thức của con người có sự chuyển đổi căn bản về chất, là trở thành trí: năm thức trước được chuyển thành *Thành sở tác trí*, thức thứ sáu (ý thức) sẽ được chuyển thành *Điều quan sát trí*, thức thứ bảy (mạtna thức) chuyển thành *Bình đẳng tính trí*, và thức thứ tám (alaya) chuyển thành *Đại viên cảnh trí*. Với bốn trí như vậy, Phật có ba thân: Pháp thân, báo thân và hóa (ứng) thân. Trong ba thân, chỉ pháp thân là thể hiện tinh thần của *Chân Như*, đây là hình thức chứng nghiệm cao nhất, báo thân và hóa thân chỉ là sự biểu hiện của pháp thân.

2. Vấn đề nhận thức luận trong Duy thức học

Triết học Phật giáo nói chung và Duy thức học nói riêng ít có sự bàn luận về vấn đề bản thể luận. Mục đích tối hậu của Phật giáo là đưa con người đến giác ngộ. Mười hai nhân duyên là cơ chế vận hành của nghiệp, ở đó vô minh đứng đầu, vô minh là không nhận thức đúng về sự tồn tại của vạn pháp, dẫn đến chấp ngã và pháp là thật - đó sự khởi đầu cho đau khổ, luân hồi của con người. Duy thức học được xem là môn triết luận về tâm, những bàn luận của họ đều xoay quanh những vấn đề cơ bản của nhận thức luận, vì thế nghiên cứu về nhận thức luận của Duy thức học là cơ sở để nhận thức về vấn đề bản thể luận.

2.1. Đối tượng nhận thức

Tiếp cận Duy thức học từ góc độ triết học duy vật biện chứng không chỉ nhận thức rõ và đầy đủ hơn về hệ thống triết học Phật giáo nói chung và Phật giáo Đại thừa nói riêng, bên cạnh đó, còn chỉ ra những nét dị biệt, độc đáo của triết học Phương Đông nói chung và triết học Phật giáo nói riêng so với sự vận hành của tư duy triết học Phương Tây. Sự ra đời của Duy thức học không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển của triết học Phật giáo trước những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra, mà đó còn là sự bổ túc những vấn đề lý luận để Phật giáo với tư cách là một trường phái triết học có được sự hoàn bị mang tính hệ thống.

Một trong những đóng góp quan trọng của Duy thức học đối với triết học Phật giáo là kế thừa tư tưởng *bát bất* của phái Trung quán do Long Thọ xác lập và tư tưởng *sáu thức* trong luận A tỳ đạt ma. Các luận sư đã xây dựng và hoàn thiện tương đối hệ thống tư tưởng của Phật giáo đại thừa.

Điểm khác biệt trong lý luận của triết học Phật giáo là ít bàn về vấn đề bản thể luận, song lại đặc biệt chú ý đến vấn đề nhận thức luận, theo họ con người hành động và tạo nghiệp như thế nào phụ thuộc vào cách họ nhận thức về đối tượng. Trong mười hai nhân duyên, Phật Thích Ca cho rằng, vô minh là nguyên nhân đầu tiên đưa con người vào luân hồi, vô minh là không nhận thức đúng bản chất của sự vật, điều này dẫn con người đến những hành động sai lầm là chấp ngã và pháp là thật, đây là sự bắt đầu cho quá trình tạo nghiệp của con người. Vì vậy, để phá chấp ngã và chấp pháp, điều kiện tiên quyết là phá bỏ vô minh, điều đó chỉ được thực hiện bằng con đường nhận thức, bởi chỉ khi nhận thức đúng, con người mới có lời nói và hành động đúng.

Đi vào vấn đề nhận thức, điểm khác biệt căn bản giữa Duy thức học và các trường phái triết học khác là, nhận thức không phải là cái riêng có của ý thức, mặc dù bản thân ý thức có những đặc điểm, có đối tượng và phương thức nhận thức riêng, song nó chỉ là một trong tám thức tâm vương. Duy thức học chia đời sống tâm thần con người thành hai loại là tâm vương và tâm sở, trong đó tâm vương là chủ thể của mọi nhận thức, và được phân thành ba lớp, năm thức giác quan là lớp thứ nhất gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức được gọi là *tiền ngũ thức*, ý thức là lớp thứ hai, cả sáu thức được gọi

là *thức ngoài*, vì sáu thức này có sự *biểu hiện* và con người có thể nhận ra sự hiện tồn của chúng, lớp thứ ba là hai thức sau gồm *mạt-na* thức và *alaya* thức. Hai thức này hoạt động vi tế và khó nhận biết qua những hiện tượng bên ngoài, con người chỉ nhận diện được sự tồn tại của hai thức này thông qua *dụng*, chứ không thể nhận biết được được *thể* và *tướng* của chúng, nên hai thức này còn được là *thức trong*. Tâm sở không tồn tại độc lập, song khi các thức tâm vương hoạt động, nó tác động vào hoạt động này theo các chiều hướng khác nhau, đó chính là những xúc cảm của con người, là động cơ hay ý chí trong quá trình nhận thức.

Khi chủ thể tiếp xúc trực tiếp với đối tượng, ý thức không có căn biểu lộ ra ngoài nên không thể nhận thức trực tiếp về đối tượng, nhiệm vụ này được năm thức trước đảm nhiệm. Trong năm thức, mỗi thức tương ứng với căn, căn của nhãn thức là con mắt có nhiệm vụ ghi nhận về hình sắc đối tượng, căn của nhĩ thức là tai có nhiệm vụ tiếp nhận âm thanh về đối tượng, căn của tỷ thức là mũi có nhiệm vụ ghi nhận về hương của đối tượng, căn của thiệt thức là lưỡi có nhiệm vụ ghi nhận về vị của đối tượng, và căn của thân thức là thân, ghi nhận về tính vật lý của đối tượng. Trong nhận thức, năm thức này hoạt động độc lập, không có sự liên hệ với nhau, mỗi thức có chức năng và nhiệm vụ riêng, giữa chúng không có sự thay thế trên phương diện này, nhãn thức không thể làm thay nhiệm vụ của nhĩ thức, v.v..

Đi vào hoạt động, Duy thức học cho rằng, thức tự phân chia thành chủ thể nhận thức (*kiến phần* - nói đến khả năng nhận thức của các thức) và khách thể nhận thức (*tướng phần* - chỉ đối tượng nhận thức của thức), do mỗi thức có chức năng và nhiệm vụ khác nhau, nên kiến phần và tướng phần cũng khác.

Khi năm thức hoạt động, chủ thể có được những thông tin về năm khía cạnh tồn tại của đối tượng, sản phẩm của dạng thức này là những thông tin đơn thuần (illusion) về đối tượng. Trong hoạt động này, kiến phần của năm thức là khả năng nhận biết về đối tượng, và tướng phần là phần bị nhận thức, như kiến phần của nhãn thức là cái biết của con mắt, và tướng phần của nhãn thức là hình sắc của đối tượng. Không có kiến phần nếu không có tướng phần và ngược lại, hay không thể có chủ thể nhận thức nếu không có khách thể nhận thức, giữa chủ thể và

khách thể thực chất là hai mặt của một quá trình, không có cái tồn tại gọi là con người nhận thức và khách thể nhận thức riêng biệt, chỉ con người đang nhận thức là tồn tại.

Ý thức không có căn biểu lộ ra bên ngoài để nhận biết trực tiếp về đối tượng, vì thế bản thân ý thức phải kết hợp với năm thức giác quan để nhận thức gián tiếp về đối tượng. Với cơ chế như vậy, ý thức lấy sản phẩm nhận thức của năm dạng nhận thức của tiền ngũ thức làm đối tượng nhận thức, hay kiến phần của năm thức trở thành tướng phần của ý thức. Kiến phần ý thức là khả năng nhận thức của ý thức, kiến phần này có sự khác biệt căn bản so với kiến phần của năm thức giác quan, nếu kiến phần năm thức giác quan chỉ nhận biết về đối tượng về một khía cạnh nào đó, và không có sự phân biệt, so sánh thì kiến phần ý thức lại nhận thức về đối tượng trong tính chính thể, và có sự suy luận để có sự so sánh, đánh giá về đối tượng.

Theo Duy thức học, điều kiện tiên quyết cho *thức* xuất hiện là sự tiếp xúc giữa căn và trần (căn là môi trường cho thức nương vào để biểu hiện, trần là đối tượng nhận biết của thức, mỗi căn thức tương ứng với mỗi trần, những cảnh trần như vậy được gọi là sở duyên. Phần trần (cảnh) tương ứng với một tâm thức trong tám thức tâm vương). Kiến phần của năm thức giác quan trở thành tướng phần của ý thức, nên kiến phần này cũng là sở duyên với ý thức, và kiến phần ý thức trở thành năng duyên thuộc về đối tượng (object) nhận thức, năng duyên thuộc về chủ thể (subject) nhận thức của kiến phần năm thức trước. Đi vào nhận thức, tương tác giữa kiến phần và tướng phần mà sinh ra ba cảnh của thức về đối tượng, ba cảnh gồm: tính cảnh, đối chất cảnh và độc ảnh cảnh, cả ba cảnh trên được gộp vào gọi là pháp trần.

Tính cảnh là cái chân thật, cái tự tính của đối tượng Tính cảnh tồn tại trên hai phương diện: vô chất tính cảnh và hữu chất tính cảnh. *Vô chất tính cảnh* là những đối tượng tồn tại không có hình chất, đây là những chủng tử được lưu giữ trong alaya thức dưới dạng tiềm năng, nên vô chất tính cảnh là bàn về “bản thể, chứ không phải hiện tượng và diệu dụng”. Các luận sư duy thức cho rằng, để nhận thức được vô chất tính cảnh thì phải dùng vô lậu trí hay còn gọi vô phân biệt trí hoặc trí bát nhã, cảnh này không thể dùng trí phân biệt hay trí thông

thường dễ nhận biết bởi tự tính của nó là vô phân biệt và là bản thể phổ biến của mọi thực tại. Những hạt giống của vô chất tính cảnh được Duy thức học gọi là Nhất thiết chủng tử, chúng tồn tại dưới dạng tiềm năng không có hình tướng trong alaya thức, vì không có hình tướng nên tất cả các chủng tử đều bình đẳng, do đó mà không có phân biệt. Khi gặp đủ duyên những hạt giống này biến thành Nhân dị thực, đây là hạt giống có sự hiện hữu hay có tướng và dụng, hình thành những Quả dị thực (hữu chất tính cảnh). *Hữu chất tính cảnh* cũng là tự tính tồn tại của đối tượng, song có tướng và dụng, đây là biểu hiện hình tướng của các chủng tử nội thuộc alaya thức. Vậy, hữu chất tính cảnh là hiện tượng trực tiếp của vô chất tính cảnh. Khi ý thức kết hợp năm thức có thể nhận biết được cảnh này ngay trong sát na đầu tiên, nghĩa là ý thức chỉ nhận biết được cảnh này bằng trực giác, tức khi chưa có sự phân biệt, so lường, đánh giá về đối tượng.

Đối chất cảnh là cảnh được ý thức tạo dựng dựa trên tính cảnh, và cho rằng, đối tượng tồn tại thực, đi vào nhận thức “đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy” nên mới có đối chất cảnh. Trong cơ chế này, ý thức bị mạt na thức chi phối dẫn đến nhận thức chủ quan về đối tượng, điều này đã làm khuất chân tướng của đối tượng với việc tạo dựng ảnh tượng tương liên đối tượng khác. Nói cách khác, ở trường hợp này, ý thức dựa trên sự suy luận, so lường, phân biệt mà kiến tạo nên thế giới đối chất cảnh, là thế giới “gồm những ý tượng tạo nên trên căn bản tính chất, và nhận thức thế giới này là thế giới tính cảnh”. Đó là cảnh do ý thức kiến tạo, rồi ý thức lại coi nó là thế giới chân thật. Đối chất cảnh cũng được duy thức nhìn nhận trên hai phương diện: chân đối chất cảnh và tợ đối chất cảnh. *Chân đối chất cảnh* là hiện tượng ý thức nương theo cảnh hiện có mà xây dựng thành đối tượng nhận thức, những hình ảnh tồn tại trong ý thức xét về mặt hình tướng gần giống với hình tướng vốn có đối tượng nên gọi là Chân đối chất cảnh. Ý thức trong nhận thức lấy kiến phần của mình nương theo kiến phần của năm thức trước để xây dựng nên đối tượng nhận thức. Sản phẩm nhận thức của năm thức trước là năm khía cạnh tồn tại của đối tượng, chúng tồn tại riêng biệt mà không có sự liên hệ, khi được lưu trữ trong ý thức, được kiến phần ý thức kết hợp, hệ thống thành thể toàn vẹn của đối tượng (tướng

phần). Đây cũng là hình thức, mạtna thức nương vào alaya thức, tức “thức thứ bảy chấp kiến phần của thức alaya làm ngã, ngã tướng cho hai lĩnh vực, là mạtna và alaya cùng sinh khởi”. Qua đó, ý thức có dữ liệu để đưa ra những phán đoán, suy luận về đối tượng. *Tợ đời chất cảnh* là hình ảnh ý thức nương theo hữu chất tính cảnh để xây dựng hình tướng về đối tượng, nhưng hình tướng này lại có sự sai biệt đối với hình tướng tồn tại của đối tượng. Tợ đời chất cảnh được xây dựng cũng dựa trên sự liên hệ giữa kiến phần của thức thứ sáu với kiến phần của năm thức trước là: cái biết về sắc, thanh, hương, vị và xúc mà xây dựng nên tổng tướng về đối tượng, tức pháp trần - đối tượng nhận thức của ý thức. Tuy nhiên, khi nhận thức về đối tượng ý thức bị mạtna thức chi phối nên có sự chấp ngã và chấp pháp về đối tượng (Biến kế sở chấp), những suy luận hay phán đoán của ý thức về đối tượng mang tính chủ quan, những hình ảnh hay thông tin về đối tượng ngày càng xa với tự tướng của bản thân nó, nên gọi là tợ đời chất cảnh. *Tợ đời chất cảnh* cũng là hình thức ý thức nương vào cảnh bên ngoài để hồi tưởng về những cái đã qua, lúc này những dấu hiệu về đối tượng vẫn còn nhưng hiện tại đã không còn sự hiện hữu của đối tượng, đây là trường hợp ý thức duyên với những dấu hiệu của hiện tại để tái hiện cảnh đã xảy ra trong quá khứ. Ví dụ, lâu ngày, người xa quê trở lại quê hương của mình, nhìn thấy ngôi nhà, sân vườn nhớ về tuổi thơ của bản thân, nhưng hiện thực thì cảnh đó đã không còn như vậy.

Độc ảnh cảnh là đối tượng nhận thức được “ý thức tái hiện lại khi vắng mặt cảm giác, nghĩa là khi nó hoạt động độc lập, không cộng tác với năm thức đầu”. Đây là những hình ảnh được ý thức xây dựng dựa trên kinh nghiệm mà chủ thể có với đối tượng, hoặc là những hình ảnh thuần túy do sự sáng tạo của ý thức. Độc ảnh cảnh tồn tại dưới hai hình thức: Hữu chất độc ảnh cảnh và vô chất độc ảnh cảnh. *Hữu chất độc ảnh cảnh* là đối tượng được ý thức xây dựng trên cơ sở những trải nghiệm của chủ thể, đây là những thông tin về đối tượng do hoạt động nhận thức của năm thức được lưu lại trong ý thức, hay đó là “những tri giác và ý tượng đã từng là đối tượng của ý thức, ý thức tạo dựng lại ảnh tượng của những gì đã làm đối tượng cho nó trước kia”. Ví dụ, một người chứng kiến một sự việc xảy ra ngày hôm trước, ngày hôm sau,

người đó không trực tiếp chứng kiến sự việc đó nữa, hay sự việc đó không còn tồn tại trực tiếp trước chủ thể, song ý thức của chủ thể có thể tái hiện lại những thông tin về sự kiện đó, mặc dù không có sự hoạt động của cảm giác. *Vô chất độc ảnh cảnh* là những cảnh thuần túy do ý thức sáng tạo, nhưng trên thực tế cảnh đó không tồn tại. Những hình ảnh là sản phẩm sáng tạo của ý thức, không có hình chất hay đây là “những giả tưởng không có chủng tử năng sinh, cũng không có bản chất để nương gá, mà chỉ là ngôn từ do tâm thức tự ý, biểu hiện không dính dấp gì đến cảnh vật hiện tại”. Những đối tượng này cũng được đặt tên, và con người cũng có những ý niệm về chúng, nhưng bản thân đối tượng không có hình chất tồn tại, như rồng, bà tiên, v.v., thuần túy là sản phẩm do ý thức của con người sáng tạo, con người định danh cho đối tượng, và gán cho nó những tính chất, giá trị nào đó.

Tương phần hay đối tượng nhận thức của ý thức biểu hiện trên cả ba phương diện hay ba cảnh trên, tuy nhiên phạm vi của ý thức trong thế giới tính cảnh là tương đối hẹp, ý thức chỉ nhận thức về tính cảnh qua trực giác. Trong đời sống thường nhật của con người, đối tượng hoạt động chủ yếu của ý thức là đối chất cảnh và độc ảnh cảnh, đây là hai cảnh ý thức thường xuyên hoạt động để đưa ra những nhận định, phán đoán, suy luận nhằm định hướng hoạt động của chủ thể.

Bàn về nhận thức luận luận, Duy thức học thừa nhận sự tồn tại của chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, song đây không phải hai thể tồn tại độc lập, mà sự sinh thành của chúng phụ thuộc vào nhau, không có chủ thể nhận thức nếu không có đối tượng nhận thức và ngược lại. Theo Duy thức học, đối tượng nhận thức của ý thức không tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người, theo họ tất cả sự biến hiện của các cảnh xét đến cùng là do thức biến hiện. Khi nghiên cứu về vấn đề *thức* trong Duy thức học, ta thấy đây là vấn đề nhận thức luận, đồng thời cũng là vấn đề bản thể luận, như cách nói của O. Rozenberg: đây là một thuật ngữ mang hai nghĩa.

Hoạt động cảm giác của năm thức mang lại năm khía cạnh thông tin về đối tượng và trở thành đối tượng nhận thức của ý thức, nhưng những nghĩa thông tin về đối tượng không do đối tượng quy định mà ngược lại, đó là sự chi phối của mặtna thức. Cái biết hay kiến phần của năm thức không phải tự thân hoạt động, mà do những chủng tử

tồn tại trong alaya thức, nếu không có những chủng tử này, cái biết nơi con mắt, tai, mũi, lưỡi và thân không thể có. Do vậy, “tất cả những gì mà chúng ta nhìn thấy và cảm xúc tức tất cả những gì ta thấy được bằng kinh nghiệm đều là ảo ảnh. Nếu xem xét có tính chất phê phán, ảo ảnh đó là một chuỗi những yếu tố khoảnh khắc của dòng ý thức”. Vì thế, khi Duy thức cho rằng, đối tượng nhận thức của ý thức là kiến phần của năm thức trước, song xét đến cùng, tất cả những cái biết mà năm thức mang lại cho ý thức về đối tượng đều là sự biến hiện của thức, hay “tất cả các yếu tố đều bắt nguồn từ một thực thể chung, từ một nơi tàng trữ, từ “tàng thức”.

2.2. Một số nguyên nhân dẫn đến sai lầm về đối tượng nhận thức

Chức năng của năm thức giác quan là nhận biết thông tin về năm khía cạnh tồn tại của đối tượng, sản phẩm của hoạt động nhận thức này là hình ảnh thuần túy về đối tượng mà không có sự nhận xét về tính chất, giá trị, nếu năm thức không cùng hoạt động với ý thức, “như nhãn thức không có ý thức đồng hành, thì tính chất minh xác không thể có được”. Sản phẩm nhận thức của năm thức là cái biết thuần túy, không có sự phân biệt, khi kết hợp ý thức, hình ảnh này được phân biệt, suy luận và đánh giá, đây là hình ảnh đối chất, tức hình ảnh đã bị chủ quan hóa bởi ý thức. Như phần trên đã trình bày, đối chất cảnh nương theo tính cảnh để xuất hiện, thông tin mà năm thức mang lại, qua sự tác động của mạtna thức, ý thức có chấp ngã và pháp, nên đối tượng được xây dựng không còn khách quan. Ví dụ, khi nhãn thức nhận thức về một bức tranh, hình ảnh của nhãn thức về đối tượng là những thông tin thuần túy về hình sắc, tức đó là cái biết không có đẹp hay xấu, thích hay không thích, chỉ khi ý thức tham dự, tùy vào sự tác động của mạtna thức vào ý thức mà hình ảnh đối chất cảnh của bức tranh được thiết lập, nếu chủ thể thích cách sắp đặt nghệ thuật trong bức tranh thì ý thức khởi lên tâm sở ái, v.v.. Nhãn thức không gián đoạn, sinh khởi ý thức phân biệt. Do ý thức phân biệt đây, nên ở nơi sắc tướng của sắc khả ái phát sinh nhiễm trước, ở nơi sắc tướng của sắc không khả ái phát sinh ghét giận”.

Trong tám thức, duy chỉ ý thức có chức năng phân biệt và suy luận, do vậy đối chất cảnh là đối tượng nhận thức riêng biệt của ý thức. Đi vào hoạt động nhận thức, hình ảnh đối chất cảnh về đối tượng được xây

dựng, trong hoạt động này ý thức có thể kết hợp được với một hay nhiều thức trong năm thức, nhưng nếu ý thức cùng kết hợp với nhiều thức giác quan thì năng lực nhận thức của ý thức bị phân tán, nên không hiệu quả bằng việc kết hợp một hay hai thức; ví dụ, chủ thể vừa đọc sách vừa nghe nhạc, thì hiệu quả nhận thức của ý thức sẽ không cao bằng việc chỉ đọc sách.

Hình ảnh đối chất cảnh được xây dựng trên cơ chế, ý thức tiếp nhận thông tin về đối tượng từ năm thức giác quan mang lại, và qua sự chi phối hay tác động từ mặtna thức, ý thức thiết lập nên hình ảnh về đối tượng. Vì vậy, chất lượng hay tính chân thực của hình ảnh đối chất phụ thuộc lớn vào hoạt động của năm thức, cũng như cơ chế vận hành của ý thức trong mối quan hệ với mặtna thức và alaya thức. Bàn về cơ chế hình thành đối chất cảnh, Duy thức học đã chỉ ra hai nguyên nhân cơ bản dẫn đến sai lầm trong nhận thức, tức hình ảnh đối chất có sự sai lệch nhiều với tính cảnh.

Thứ nhất, từ những giới hạn của các căn trên cơ thể con người. Theo Duy thức học, căn có hai hình thức là phù trần căn và tịnh sắc căn, phù trần căn là cái biểu lộ ra bên ngoài để tiếp nhận trực tiếp đối tượng, tịnh sắc căn là hệ thống thần kinh bên trong có nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý đối tượng, hay “mỗi giác quan đều có một trung khu thần kinh ở não bộ điều khiển. Các trung khu hoạt động tốt, thì giác quan mới hoạt động tốt được”. Đối tượng nhận thức của ý thức là pháp trần, đối tượng này được thiết lập nhờ vào năm nghĩa thông tin về đối tượng được năm thức giác quan mang lại, vì thế tính chân thực của pháp trần phụ thuộc lớn vào chất lượng hoạt động của năm giác quan. Bởi “thân thể con người bao gồm những gì mà người đó nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy, nếm thấy và cảm thấy, tức gồm những cái tạo thành khách thể của con người, đó là những quan năng có liên hệ với cái khách thể ấy và là điểm tựa cho ý thức”. Năm thức trước lấy năm giác quan biểu lộ ra ngoài làm căn để tiếp nhận về đối tượng, mỗi giác quan hay mỗi căn có một hệ thống thần kinh riêng để hoạt động. Nếu hệ thống thần kinh của năm giác quan hoạt động bình thường thì thông tin về đối tượng mà nó tiếp nhận sẽ có sự chính xác cao, ngược lại nếu hệ thống thần kinh gặp vấn đề (bị bệnh) thì những thông tin về các khía cạnh tồn tại của đối tượng là không chân thực. Ví dụ, người

bị viễn thị, thị giác sẽ mang lại thông tin không đúng về đối tượng, khi ý thức kết hợp với nhãn thức, tạo thành nhãn câu ý thức, ý thức sẽ đưa ra phán đoán sai lầm về khoảng cách giữa các sự vật, hiện tượng trong không gian. Bên cạnh đó, ý thức trong hoạt động nhận thức, phụ thuộc rất lớn vào cơ chế sinh lý của chủ thể, bộ não người không phải là ý thức, song không có bộ não thì ý thức không có môi trường hoạt động, vì thế chất lượng của bộ não đóng vai trò là môi trường hoạt động, nếu không có môi trường này ý thức không thể biểu hiện sự tồn tại của mình. Do vậy, bộ não cũng có vai trò quan trọng để ý thức hoạt động, bộ não không phải là nguyên nhân sinh ra ý thức, song bộ não là môi trường hoạt động của ý thức. Hơn nữa, theo luật vô thường, thể vật chất của con người bị chi phối bởi luật: sinh, lão, bệnh, tử, vì thế theo thời gian những giác quan của con người bị hư hoại như: mắt bị mờ, tai bị lãng, v.v., điều này làm cho những thông tin về đối tượng mà nhãn thức mang lại càng không chính xác.

Thứ hai, cơ chế hoạt động của ý thức trong mối quan hệ với mạtna thức cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những sai lầm trong nhận thức. Ý thức không có khả năng tiếp xúc trực tiếp với đối tượng, ý thức lấy thông tin về đối tượng từ nhãn thức giác quan làm đối tượng nhận thức, song đi vào nhận thức, phân biệt hay suy luận về đối tượng ý thức không *vô tư* đưa ra những kết luận về đối tượng, mà phụ thuộc vào mạtna thức và alaya thức. Ý thức lấy mạtna thức làm căn, đây là cầu nối giữa ý thức và alaya thức, khi pháp trần của ý thức được thiết lập, mạtna thức lấy những chủng tử thức về đối tượng trong alaya thức - là “chứa nhóm tất cả chủng tử pháp, ở tất cả thời duyên lãnh thọ giữ gìn. Mạtna gọi là ý, ở tất cả thời chấp ngã, ngã sở và ngã mạn, v.v., suy lường làm tính”, để ý thức có cơ sở để so sánh và phân biệt. Do đó, ý thức phân biệt được sự vật này với sự vật khác, việc đưa ra những phán đoán về đối tượng còn dựa vào những chủng tử tồn tại trong alaya thức. Chức năng nhận thức của ý thức được thể hiện qua ba hình thức, tự tính phân biệt, kế độ phân biệt và tùy niệm phân biệt, trong đó, quá trình kế độ và tùy niệm của ý thức phụ thuộc lớn vào sự chi phối của mạtna thức, nếu thức này thanh tịnh, ý thức sẽ nhận thức khách quan về đối tượng, ngược lại ý thức sẽ mang những nhân tố chủ quan gán vào đối tượng, dẫn đến nhận thức sai lầm.

3. Kết luận

Từ những vấn đề trên cho thấy, nếu chiếu theo góc độ của triết học duy vật biện chứng, Duy thức học có khuynh hướng duy tâm chủ quan trong vấn đề nhận thức luận khi cho rằng, chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức đều từ thức mà ra. Song, những vấn đề về nhận thức luận mà Duy thức học bàn ở trên cũng có những đóng góp đáng chú ý đối với sự phát triển của lý luận nhận thức. Điều đó được thể hiện qua các điểm. *Thứ nhất*, là việc phân hoạt động nhận thức con người thành tám hình thức và chia thành ba lớp, điều này rất gần với sự phân chia của tâm lý học chiều sâu khi chia đời sống tâm thần thành ba dạng là ý thức, tiềm thức và vô thức, hơn nữa Duy thức học còn có sự phân tách các thức giác quan và ý thức, đây là điều khác biệt đối với sự phân chia của tâm lý học hiện đại ngày nay (gộp cả sáu thức thành ý thức), điều này có thể là gợi ý để khoa học hiện đại nghiên cứu về cơ chế hình thành cảm giác nơi con người xét từ góc độ tâm lý học và triết học. *Thứ hai*, Duy thức học đã có tiếng nói nhất định đối với sự phát triển của triết học Phương Đông, tuy không thừa nhận sự tồn tại khách quan của đối tượng nhận thức, song Duy thức học cho rằng, chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức thực chất là hai mặt của một quá trình - quá trình nhận thức, cái này có thì cái kia có và ngược lại. Đây có thể nói là điểm tương đồng lớn trong lý luận nhận thức của Duy thức học với triết học duy vật biện chứng. *Thứ ba*, việc chỉ ra đối chất cảnh là đối tượng nhận thức riêng của ý thức, Duy thức học đã chỉ ra hai nguyên nhân cơ bản dẫn đến những sai lầm trong quá trình phán đoán đối tượng của ý thức, có thể nói, đây cũng sự gợi ý đối với sự phát triển của nhận thức luận trong quá trình hoàn thiện lý luận nhận thức khoa học.

Tóm lại, từ việc nghiên cứu những vấn đề trên cho thấy, những vấn đề cơ bản mà lý luận nhận thức trong triết học Phương Tây đặt ra đã được Duy thức học bàn rất sớm với những mức độ nông sâu khác nhau. Điều đó cho thấy, triết học Phật giáo nói chung và Duy thức học nói riêng đã có quan điểm nhất định về những vấn đề cơ bản của triết học, và hơn nữa đó còn là sự đa dạng, phong phú trong lịch sử phát triển tư duy lý luận của nhân loại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huyền Trang (1995), *Bát thức quy củ tụng trang chú, lược giải*, Giới Hương tuyển tập.
2. J. Takakusu (2011), *Tinh hoa triết học Phật giáo*, (Tuệ Sỹ dịch và chú), Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
3. K. TaiKen (2012), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. *Kinh Giải Thâm Mật*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
5. Nhất Hạnh (1969), *Vấn đề nhận thức trong Duy thức học*, Nxb. Lá Bối.
6. O. O. Rozenberg (2007), *Phật giáo những vấn đề triết học*, (Ngô Văn Doanh và Nguyễn Hùng Hậu biên dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Thế Thân (2013), *Duy thức học - Bát thức quy củ tụng, tam thập tụng*, (Thiện Hành dịch), tài liệu lưu hành nội bộ, Học viện Phật giáo Huế.
8. Thích Giác Phổ (dịch, 2010), *Du già sư địa luận*, tập 2, 3, 4, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
9. *Vô Trước Nhiếp Luận* (Trí Quang dịch), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1995.

Abstract

**LEARNING ABOUT THE ROLE OF CONSCIOUSNESS IN
BUDDHIST MIND ONLY SCHOOL**

Buddhist mind only school (S: vijñāptimātratā) discusses on structure of human mentality. The author stated that the basic contents of the Buddhist mind only school's philosophy are the basis for studying epistemology and ontology of Mahayana Buddhist philosophy. Based on the viewpoint of dialectical materialism, the author analyzed some basic contents of epistemology in the mind only school. Then the author indicated some assessment of contribution and limitation of the mind only school's philosophy for the development of Buddhist epistemology in particular and cognitive science theories in general.

Keywords: Buddhism, Mind only, epistemology, consciousness,